

# NGHIÊN CỨU LUẬT PHÁP

## Hôn Thú Bất Phản Ngôn

Tạ-quốc-Tuấn



Hôn thú bất phản ngôn (marriage by estoppel) thường thấy nhất khi một người phối ngẫu đã có một án ly hôn vô hiệu lực với người vợ hay chồng trước rồi mới tái hôn hay tái giá sau với người phối ngẫu sau.

### I. Nguyên Tắc

Vì án ly hôn trước vô hiệu lực về phương diện luật pháp nên hôn thú thứ hai bị coi là hôn thú song hôn và cũng vô hiệu lực. Tuy nhiên, nếu các đương sự đã biết hay đã dính dáng đến án ly hôn vô hiệu lực cũng như là hôn thú thứ hai vô hiệu lực, họ bị cấm không được phản ngôn, không được dị nghị, tranh nghị về hiệu lực pháp lý của hôn thú thứ hai. Nói cách khác, theo nguyên tắc cấm phản ngôn họ vẫn được coi là đã “kết hôn” với nhau mặc dù không kết hôn hợp pháp. *In re Marriage of Recknor, 187 Cal. Rptr. 887 (Cal. Ct. App. 1982).*

Hơn nữa, theo phán quyết *Crosby v. Crosby, 769 F. Supp. 197 (D. Md. 1991)*, ở tiểu bang Maryland sự im lặng khi thiếu vắng bản phận phải nói không được nại có cấm phản ngôn.

### II. Mục Đích Duy Trì Hôn Thú Bất Phản Ngôn

Có những lý do chính sách công cộng nghiêm trọng để duy trì hiệu lực của hôn thú, đặc biệt là khi có một người phối ngẫu nêu lên sự tranh nghị.

Trong phán quyết *Yun v. Yun, 908 S.W. 2d 787 (Mo. Ct. App. 1995)*, tòa thượng thẩm tiểu bang Missouri bác luận cứ của người chồng rằng hôn thú của ông không có hiệu lực bởi vì chứng thư hôn thú không được thủ đắc một cách chính đáng trước hôn lễ. Sau khi nêu ra những nguyên nhân khiến tòa quyết định như vậy, tòa kết luận rằng người chồng phải bị cấm không được phản ngôn vì lý do công bình không được phủ nhận hiệu lực của hôn thú.

“Ông Yun đã tham dự hôn lễ, sống chung và có hành vi thích hợp với sự hiện hữu của quan hệ hôn nhân. Ông đã hoạch đắc nhiều lợi ích do việc kết hôn với bà Yun, và đã sống cuộc sống của một người đàn ông có hôn thú. Ông đã

tham dự vào việc sinh con cái trong quan hệ hôn nhân và đã không phủ nhận sự hiện hữu của một hôn thú... Ông không bao giờ báo cho bà Yun hay là ông sẽ có lập trường là [giữa hai người] không có hôn thú mãi cho đến sau khi bà Yun quyết định xin tòa giải trừ hôn thú. Bây giờ ông tìm cách tránh hôn thú chỉ là để tước đoạt không cho bà Yun hưởng sự trợ giúp mà luật pháp sẽ ban cho bà.”

Mặt khác, thuyết cấm phản ngôn có liên hệ chặt chẽ với các qui tắc liên quan tới hiệu lực của hôn thú, kể cả hôn thú phổ thông pháp và sự phỏng định là hôn thú được kết lập sau có hiệu lực. Tất cả những biện pháp này được qui định để cho hôn thú có được một vài lợi ích hợp pháp mặc dù trong thực tế các đương sự đã không kết lập hôn thú hợp pháp.

### III. Thuyết Cấm Phản Ngôn Công Bình

Một cách để xác nhận ước vọng chân chính của các đương sự trong một “hôn thú” bị tranh nghị là thuyết cấm phản ngôn công bình (equitable estoppel theory) trong luật gia đình. Thuyết này căn cứ vào sự vô tư cách cá nhân (personal disability) của đương sự công kích phán quyết ly hôn vô hiệu lực và hôn thú vô hiệu lực sau đó theo nguyên tắc người đã có trước một thái độ đối với việc ly hôn và hôn thú kế tiếp và đặc lợi do thái độ đó về sau không được có thái độ mâu thuẫn khiến làm thương hại đến đương sự kia.

#### A. Những Trường Hợp Viện Dẫn Thuyết Bất Phản Ngôn Công Bình

Đại đa số các tổ tụng mà học thuyết bất phản ngôn công bình được cứu xét và áp dụng là những vụ trong đó một người phối ngẫu xin tòa xác nhận hiệu lực hay thủ tiêu hôn thú của mình. Thông thường nhất là những vụ có liên quan tới tình trạng một người phối ngẫu, đã được án ly hôn vô hiệu lực với một người phối ngẫu trước, để tránh nghĩa vụ cấp dưỡng cho người phối ngẫu hiện tại hay tìm cách xin tòa thủ tiêu hôn thú hiện tại của mình bằng cách xin tòa xác nhận án ly hôn của mình với một người phối ngẫu trước vô hiệu lực.

Thí dụ trong vụ *Commonwealth ex rel. Wenz v. Wenz*, 195 Pa. Super. 593, 171 A. 2d 529 (1961), người vợ đòi người chồng phải cấp dưỡng sau khi hai người ly thân. Người chồng biện hộ rằng ông không có kết hôn với bà, bởi vì án ly hôn của ông với người vợ trước vô hiệu lực. Tòa phán rằng người chồng bị cấm phản ngôn đối với sự vô hiệu lực án ly hôn của ông với người vợ trước mà cả ông lẫn người vợ sau (tức là nguyên đơn trong vụ này) đã căn cứ vào đó kết lập hôn thú. Tòa ra lệnh cho người chồng phải cấp dưỡng cho người vợ nguyên đơn.

Tương tự phán quyết này là phán quyết *Commonwealth v. Case*, 200 Pa. Super. 200, 189 A. 2d 756 (1963).

Mặt khác, trong vụ *Diamond v. Diamond*, 501 Pa. 418, 461 A. 2d 1227 (1983), người chồng xin tòa thủ tiêu hôn thú của ông với người vợ và biện luận rằng án ly hôn của ông với người vợ trước do tòa án tiểu bang Alabama quyết định vô hiệu vì ông đã man khai hữu thệ rằng ông là một cư dân tiểu bang Alabama để được ly hôn với người vợ trước. TCPV tiểu bang Pennsylvania đã áp dụng học thuyết bất phản ngôn và không cho người chồng công kích án ly hôn vô hiệu lực của ông với người vợ trước. Tòa đã duyệt xét cẩn thận tất cả mọi trường hợp có liên quan tới việc người chồng lấy được án ly hôn với người vợ trước và những sự cố đã xảy ra sau đó. Tòa nhấn mạnh rằng người chồng, người vợ trước và người vợ hiện tại cả ba đều tin tưởng rằng án ly hôn đó có hiệu lực và căn cứ vào đó hôn thú sau đã được kết lập. Tòa còn vạch ra điểm là người chồng đã chờ hơn 10 năm sau mới công kích án ly hôn đó. Đoạn Tòa dẫn điều 74 của **Restatement (2d) of Conflict of Laws** mà phán rằng trong trường hợp này nếu cho người chồng được hủy bỏ hôn thú hiện tại trên căn bản án ly hôn trước là không công bình.

Trong vụ *McDougall v. McDougall*, 961 P. 2d 382 (Wyo. 1998) tòa tiểu bang Wyoming đã cấm người chồng phản ngôn không được phủ nhận hiệu lực sự ly hôn của mình mà ông cùng người vợ cũ đã kết hôn lại với nhau và đã có con.

Theo phán quyết *Haines v. Haines*, 115 Montg. Co. L. R. 52 (1984), học thuyết bất phản ngôn công bình không thể nại dẫn đối với người chồng để ngăn không cho người đó chủ trương rằng hôn thú của hai vợ chồng vô hiệu lực, ngay dù người chồng đã biết sự hiện diện của người chồng trước.

Các yếu tố của bất phản ngôn công bình đã được tòa thụ lý vụ *Divine Providence Hospital v. Commonwealth, Dep't of Welfare*, 76 Pa. Commonwealth Ct. 188, 181, 192 [463A. 2d 118] (1983) phán rằng:

“Các yếu tố của bất phản ngôn công bình là:

(1) những lời nói, thái độ, hay im lặng có thể gây sự hiểu lầm của người mà sự bất phản ngôn nhằm vào;

(2) chứng cứ minh bạch đương sự tìm cách chủ trương bất phản ngôn đó đã dựa một cách hợp lý vào sự sai lầm này;

(3) đương sự tìm cách chủ trương bất phản ngôn không có bổn phận phải tra cứu.”

Ngoài ra, tòa *Divine Providence*, dẫn án lệ *Livingston v. Livingston*, 275 Pa. Super. Ct. 285, 293 [418 A. 2d 724] (1980), còn phán rằng:

“... đương sự nào vì không biết sự thực của sự kiện và không có phương tiện nào để biết được sự hiện hữu của sự kiện đó mà hành động thì có thể nại sự bất phản ngôn.” nt. 192 [463 A. 2d 118].

Tuy nhiên, tòa nhấn mạnh rằng:

“... **nếu cả hai đương sự biết sự thực hay cùng có cách tiếp cận với sự thực thì không thể có bất phản ngôn được.**” (nhấn mạnh trong án văn).

### **B. Cấm Phản Ngôn Trong Việc Tranh Nghị Về Hiệu Lực của Ly Hôn Ngoại Quốc**

Trong một vài trường hợp, một người phối ngẫu có thể bị cấm phản ngôn không được biện luận rằng việc ly hôn ngoại quốc (foreign divorce, tức là ly hôn ở một tiểu bang hay quốc gia khác) của người phối ngẫu kia vô hiệu lực. **Restatement (2d) of Conflict of Laws § 74.**

Thí dụ, trong vụ *Heuer v. Heuer*, 152 N.J. 226, 704 A. 2d 913 (N.J. 1998), tòa tiểu bang New Jersey phán rằng hôn thú có giá trị mặc dù phán quyết ly hôn của tiểu bang Alabama trước đó có khí trá.

Quan trọng hơn nữa là học thuyết bất phản ngôn chẳng những là áp dụng đối với các đương sự của một hôn thú mà còn cả đối với đệ tam nhân (hầu hết là người phối ngẫu sau của người phối ngẫu được ly hôn) không hề có quan hệ gì đến án ly hôn ngoại quốc vô hiệu lực.

Thí dụ phán quyết *Newburgh v. Arrigo*, 88 N.J. 529, 443 A. 2d 1031 (1982), liên quan đến vấn đề ai được quyền hưởng bồi khoản tử vong bất đáng do cái chết của người chồng, phán rằng người con trai của người quá cố bị cấm phản ngôn công kích vụ ly hôn của người mẹ kể ở Mỹ-tây-cơ trước khi kết hôn với người cha đã quá cố.

Trong vụ *Rosen v. Sitner*, 274 Pa. Super. 445, 418 A. 2d 490 (1980), Gloria và Arthur Sitner kết hôn với nhau năm 1950 và vài năm sau hai người đã ly thân. Năm 1963, Gloria sang Mỹ-tây-cơ xin được án ly hôn với Arthur. Vài tháng sau, Gloria bắt đầu giao du với Marvin Rosen, đến năm 1970 hai người đã kết hôn, sống chung với nhau cho đến năm 1977 thì Marvin bỏ Gloria và đệ đơn xin tòa

thủ tiêu hôn thú của hai người, viện cứ rằng án ly hôn giữa Gloria và chồng trước là Arthur Sitrer vô hiệu lực. Tòa sơ thẩm đã bác tố tụng này.

Phán quyết của tòa sơ thẩm đã được tòa thượng thẩm tiểu bang Pennsylvania duy trì. Tòa thượng thẩm đặc biệt căn cứ vào nguyên tắc cấm phản ngôn qui định trong điều 74 của **Restatement (2d) of Conflict of Laws** mà không cho phép Marvin chỉ trích án ly hôn của Gloria với Arthur, mặc dù Marvin không có tham dự vào việc xin án ly hôn của hai người. Tòa phán rằng:

*“Bản Tòa ... quan niệm rằng thượng tố nhân [tức là Marvin] bị cấm không được tranh nghị hiệu lực của án ly hôn Mỹ-tây-cơ. Thượng tố nhân đã lợi dụng án ly hôn đó để kết hôn với bị thượng tố nhân [tức là Gloria] và đã sống chung với bà bảy năm, cho nên bây giờ thượng tố nhân không được phép biện luận rằng án ly hôn đó vô hiệu lực.”*

Những án lệ cấm đệ tam nhân phản ngôn hầu hết đều dựa vào những sự kiện và trường hợp đặc biệt có liên hệ hơn là vào một qui tắc đã định hình hay vào một chính sách nhất định. Thường khi quyết định xem liệu có thể áp dụng sự cấm phản ngôn hay không, các tòa đã xét tới nhiều yếu tố, như là: các đương sự, hậu quả của quyết định đối với các cá nhân khác, bản chất của các quyền được nêu ra để biện hộ, chính sách công cộng, và các phán quyết tư pháp tiền lệ.

Hơn nữa, án lệ về việc cấm đệ tam nhân không được tranh nghị về hiệu lực của án ly hôn ngoại quốc hạt có rất nhiều.

Mặc dù trong vài trường hợp người tranh nghị về hiệu lực của án ly hôn ngoại quốc hạt bị cấm không được phản ngôn, bởi vì người đó đã dính dáng đến việc lấy được án đó, nhưng cũng có những trường hợp trong đó đệ tam nhân cũng bị cấm phản ngôn mặc dù không biết gì đến khiếm khuyết của án ly hôn có trước vào lúc người ấy kết hôn với người bị ly hôn và chỉ biết đến khiếm khuyết đó rất lâu về sau.

Thí dụ trong vụ *Poor v. Poor*, 381 Mass. 392, 409 N.E. 2d 758 (1980), TCPV Massachusetts đã cứu xét xem liệu chồng của một người nữ đã có một án ly hôn vô hiệu lực do một tòa án nước Haiti cấp cho phép người nữ này ly hôn với người chồng trước có thể xin được thủ tiêu hôn thú của mình với người nữ đó bằng cách chỉ trích án ly hôn Haitian của vợ hay không. Các sự kiện được nêu ra chứng tỏ rõ ràng người chồng này không có dính dáng gì đến án ly hôn cả và đã tin tưởng một cách vô tội và thành thực vào án đó khi kết hôn với người vợ. Thực ra ông đã xem xét giấy tờ ly hôn của tòa Haiti và nghĩ rằng sự ly hôn của người vợ có hiệu lực. Ngay cả người vợ cũng tin tưởng như vậy.

TCPV Massachusetts phán rằng mặc dù các dữ kiện của tố tụng này cho thấy không cần phải viện dẫn sự cấm phản ngôn cổ điển; tuy nhiên, vì thấy cả hai người đều thành thực dựa vào hiệu lực của án ly hôn Haiti và lại thấy người chồng tranh nghị về hiệu lực của án ly hôn Haiti không nhất trí với sự tin tưởng chân thành vào án đó lúc kết hôn, nên, để cho chính sách được hữu hiệu, tòa thụ lý đã cấm người chồng không được tranh nghị về án ly hôn Haiti để cho tòa sơ thẩm có thể cứu xét đầy đủ các vấn đề cấp dưỡng, thiệm dưỡng phí, và phân chia tài sản, v.v.

Tương tự phán quyết *Poor* là phán quyết *Zirkalos v. Zirkalos*, 326 Mich. 420, 40 N.W. 2d 313 (1949).

#### IV. Phạm Vi Thuyết Hôn Thú Bất Phản Ngôn

Thuyết hôn thú bất phản ngôn có phạm vi rộng rãi hơn thuyết bất phản ngôn truyền thống ở điểm một đương sự không nhất thiết phải dựa vào sự tổn hại của mình theo những trình bày dữ kiện của đương sự kia. Trong nhiều trường hợp, tòa án chỉ cần thấy có một sự bất công khiến cho một đương sự lợi dụng sự vô hiệu lực theo luật pháp của một phán quyết ly hôn và sự vô hiệu lực của hôn thú kế tiếp là đủ.

Thuyết hôn thú bất phản ngôn lại còn phức tạp hơn nữa bởi vì có ba qui tắc khác nhau có liên quan tới hiệu lực hay vô hiệu lực của một hôn thú bất phản ngôn, nhất là khi nó có dính dáng đến một ly hôn thiên di vô hiệu lực.

Xin mở một dấu ngoặc ở đây. Ly hôn thiên di (migratory divorce) là việc ly hôn của một người đã đổi hay dời cư sở (residence) hoặc trú sở (domicile) tới một tiểu bang hay nước khác trong một khoảng thời gian cần thiết để được ly hôn tại tiểu bang hay nước đó, nhưng không có ý định lưu lại đây.

Các tòa án ngay trong cùng một quản hạt thường không nhất trí về việc qui tắc nào sẽ chi phối.

(1) Theo qui tắc truyền thống, tiểu bang cư sở và các đương sự không bị bất cứ một kháng biện bất phản ngôn nào trong việc song hành công kích một ly hôn vô hiệu lực và hôn thú kế tiếp ước thúc. *Everett v. Everett*, 345 So. 2d 857 (La. Ct. App. 1977); *In re Estate of Steffke*, 222 N.W. 2d 628 (Wis. 1974).

Lý do cơ bản của qui tắc truyền thống này là bất phản ngôn, dù là cho một mục đích giới hạn, cuối cùng cũng có kết quả là thừa nhận trên thực tế một sự ly hôn vô hiệu lực, thường là của một tòa án không có thẩm quyền nào cả và, vì

vậy, vi phạm chính sách công cộng nghiêm trọng của tiểu bang cư sở. *Everett* (đã dẫn trên), *Steffke* (đã dẫn trên).

(2) Trái lại, theo qui tắc về hôn thú bất phản ngôn xã hội hay là theo **Restatement**, một tòa án cố sinh hiệu ước vọng ly hôn và tái giá, tái hôn “thực sự” hơn là dựa vào căn bản pháp lý hoàn toàn có tính cách lý thuyết và có lẽ cả không thực tế chút nào.

Điều 112 của **Restatement of Conflict of Laws** (1934) cấm chỉ chất vấn một ly hôn vô hiệu lực “*hoặc là bởi người phối ngẫu đã nhận được phán quyết ly hôn như vậy từ nơi một tòa án không có thẩm quyền, hay bởi một người phối ngẫu đã lợi dụng phán quyết đó để tái giá, tái hôn.*”

Còn điều 74 của **Restatement (2d) of Conflict of Laws** qui định qui tắc tổng quát rằng “*một người có thể không được phép chỉ trích hiệu lực của một phán quyết ly hôn ngoại quốc hạn nếu, trong tình hình này, làm như vậy là bất công đối với người đó.*”

Mặc dù qui tắc hôn thú bất phản ngôn xã hội hay **Restatement** này có vẻ là quan điểm của đa số trong càng ngày càng nhiều tiểu bang, nhưng đã có một nhà bình luận chỉ trích, cho rằng nó đem lại

“... sự bất chắc và mơ hồ cho thân trạng hôn nhân của một người và năng lực kết hôn của người này... Lại nữa, lúc đó phản ngôn cũng có thể ngăn cản một sự giải trừ có hiệu lực một hôn thú chết có trước và như vậy là hợp pháp hóa một giá thú trùng hôn người ta đã cố thực hiện.”<sup>(1)</sup>

(3) Theo qui tắc “tiểu bang chống quyền tài sản” (“state v. property right” rule), nếu một tố tụng là về thân trạng hôn nhân, kể cả những tố tụng xin thủ tiêu một hôn thú vô hiệu lực, ly thân hay ly hôn, thì bất phản ngôn không thích hợp bởi vì các đương sự cố xác định minh bạch thân trạng pháp lý của mình, ai kết hôn với ai. Nhưng nếu tố tụng là về một quyền tài sản, như là chống lại di chúc của người phối ngẫu đã qua đời hay là cưỡng hành một quyền cấp dưỡng thì bất phản ngôn có thể áp dụng được. *Caldwell v. Caldwell*, 81 N.E. 2d 60 (N.Y. 1948); *Rabourn v. Rabourn*, 385 P.2d 581 (Alaska, 1963).

Tuy nhiên, bất cứ một qui tắc đặc biệt nào một tòa án sử dụng, thì

“... sự áp dụng các nguyên tắc bất phản ngôn công bình không thể bị phụ thuộc vào những qui tắc cố định và được xác lập có tính cách áp dụng phổ quát, mà phần lớn căn cứ vào những dữ kiện và trường hợp của từng vụ một.” *Weber v. Weber*, 265 N.W. 2d 436m 441 (Neb. 1978).

Sau hết, ngay dù vợ chồng có thể bị cấm phản ngôn không được công kích song hành một ly hôn thiên di và một hôn thú kế tiếp theo qui tắc truyền thống, chính tiểu bang cũng không bị cấm đề khởi công tố một giá thú trùng hôn hay sống chung bất hợp pháp. *State v. DeMeo, 118 A. 2d 1 (N.J. 1955)*. Tuy nhiên, một vài nhà bình luận tin rằng tiểu bang không nên phủ nhận một phán quyết ly hôn vô hiệu lực bên ngoài tiểu bang. Thí dụ Albert A. Ehrenzweif, **A Treatise on the Conflict of Laws**, West, St. Paul, 253 (1964); Herbert Funk Goodrich, **Handbook on the Conflict of Laws**, West, St. Paul, 4<sup>th</sup> ed. by Eugene F. Scoles, 259 (1964).

## Chú Thích

(1) Earl Phillips, “Equitable Preclusion of Jurisdictional Attacks on Void Divorces”, 37 *Fordham L. Rev.* 365-366 (1968-1969).